

KINH TẾ - XÃ HỘI

NHỮNG NHÂN TỐ XÃ HỘI CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở MỸ VÀ CÁC NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN HIỆN ĐẠI

PGS. TS. Đỗ Lộc Diệp
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ

Bài viết này giới thiệu một số nhận xét nghiên cứu về những nhân tố xã hội của tăng trưởng và phát triển kinh tế ổn định và bền vững xuất phát từ thực tiễn lý thuyết, chính sách và hiện thực kinh tế xã hội ở Mỹ và các nước phát triển nhất trên bình diện vi mô và vĩ mô thông qua việc xử lý mối quan hệ “cổ điển” “lao động - tư bản”, “giới chủ - người làm thuê”, sự bất bình đẳng xã hội và sự động viên người lao động trong tiến trình tăng trưởng và phát triển. Những nội dung đề cập ở đây thiên nghiêng là một luận cứ củng cố và phát triển các quan điểm mà Việt Nam đã lựa chọn để xử lý những vấn đề kinh tế xã hội mà chúng ta phải đối mặt để đảm bảo tăng trưởng và phát triển ổn định.

I. Xu hướng mới có tính nguyên tắc phân tích kinh tế trong điều kiện hiện nay

Sự tăng trưởng và phát triển kinh tế thường phải gắn với những khoản đầu tư kỹ thuật và công nghệ mới, với những cách tân làm gia tăng năng suất lao động xã hội và hiệu quả sản xuất. Song, liệu có thể giải

thích được một cách toàn diện sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế một nước chỉ bằng những phạm trù và phân tích kinh tế học. Không phải ngẫu nhiên trong tác phẩm xuất sắc của ông “Tư bản”, Mác không nghiên cứu tách rời kinh tế với xã hội, với thể chế..., phép biện chứng của ông không chấp nhận sự tách rời ấy. Và quả thật nền kinh tế không phải là một lĩnh vực tách riêng, tự thoả mãn của một xã hội mà trái lại, nó chỉ là một trong những tiểu hệ của hệ thống xã hội theo nghĩa rộng của khái niệm này. Nó có ảnh hưởng to lớn đến tất cả các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, nhưng đồng thời tự bản thân nó cũng chịu tác động của những lĩnh vực ấy. Xem xét các nguyên nhân tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế không thể không tính đến các nhân tố nhân khẩu, xã hội, chính trị, tâm lý, văn hoá, tôn giáo và những nhân tố khác. Trong thực tế, làm sao có thể giải thích được sự tăng trưởng và phát triển kinh tế mà lại bỏ qua sự động viên người lao động, thị hiếu và sở thích của người tiêu dùng, truyền thống của dân tộc,

những chuẩn mực đạo đức, văn hoá chung và văn hoá pháp luật của người dân, tính chất và đặc điểm của chế độ chính trị, hệ thống các giá trị đang thống trị trong xã hội và hàng loạt những lực lượng khác? Tất cả những nhân tố này ngày nay có ảnh hưởng to lớn hơn chưa từng thấy đối với nền kinh tế so với các thời kỳ lịch sử đã qua. Từ đây có thể rút ra kết luận mọi công trình nghiên cứu và phân tích kinh tế ngày nay cần phải tiếp cận theo nguyên tắc liên ngành, đa ngành mới có thể đi đến tận cùng của các vấn đề đặt ra, hay đúng hơn là xem xét xác đáng hơn mọi vấn đề kinh tế đặt ra. Cho đến trước đây không lâu, sự phân tích tăng trưởng kinh tế đều dựa trên mô hình ba nhân tố bao gồm đất đai, lao động, tư bản. Trong hàng loạt công trình nghiên cứu kinh tế hiện đại, kể cả những công trình của không ít những nhà nghiên cứu macxit, những nhân tố phi kinh tế đã được chú ý nhiều hơn. Tuy nhiên, những khía cạnh phân tích chủ yếu thường là những vấn đề liên quan đến sự hình thành và tái sản xuất sức lao động. Trong đa số các công trình nghiên cứu kinh tế, lĩnh vực xã hội nói chung chỉ được quan niệm là nhu cầu về nguồn lực vật chất và tài chính. Quan niệm như vậy không phản ánh được những mối liên hệ nhân quả, tương tác đích thực giữa hai lĩnh vực kinh tế và xã hội.

II. Những nhân tố xã hội của sự tăng trưởng kinh tế vi mô

Sự tăng trưởng GDP của một nước tùy thuộc nhiều nhân tố, nhưng

trước hết vào mức hiệu quả hoạt động/làm việc của các công ty và các doanh nghiệp. Tuy nhiên, dù mức trang bị kỹ thuật của các doanh nghiệp cao như thế nào thì mức kết quả hoạt động của chúng tùy thuộc rất lớn vào sự động viên người lao động, tức là tùy thuộc vào sự quan tâm của họ đối với kết quả công việc của mình, tùy thuộc vào sự động viên khuyến khích của những người lãnh đạo họ trong hoạt động cụ thể.

Không ai nghi ngờ sự tồn tại những kiểu tâm lý khác nhau của các cá nhân. Vấn đề là ở chỗ, liệu có thể phân xếp thành nhóm những tập thể lao động theo những tham vọng của họ do những động cơ khác nhau? Những người lao động thuộc các phân xưởng của nhà máy, các tổ chức/thiết chế, và những kết cấu tổ chức khác không thể sắp xếp thành nhóm theo tính cách tâm lý được. Trong bất kỳ tập thể nào đều có những người khác nhau về tố chất tâm lý và tính cách. Vì thế, những nhà quản lý, đặc biệt là ở khâu thấp và trung gian, có thể thuộc vào một nhóm cá thể vận dụng các phương pháp quyền uy hoặc có thể thuộc nhóm vận dụng các phương pháp tự do trong quản lý.

Khuyến khích lao động bao giờ cũng hàm ý trước hết là trả công lao động công bằng. Tiền lương là nguồn sinh tồn duy nhất đối với đại đa số người lao động làm thuê và do đó là lý do hoạt động chủ yếu của họ. Theo một số lý thuyết truyền thống, mức tiền lương tùy thuộc vào năng suất lao động của người công nhân. Việc xác định năng suất cá biệt/cá nhân theo số lượng lao động hao phí có thể thực hiện được trong thời đại

mà lao động chủ yếu mang tính chất thể lực và tương đối ít nhiều đồng nhất tức là khi mà tuyệt đại đa số người làm việc trong sản xuất là những công nhân không lành nghề đảm nhận nhiều loại hình lao động giản đơn khác nhau. Tại các xí nghiệp hiện đại, năng suất lao động tuy thuộc chủ yếu không phải vào những nỗ lực thể chất và sự khéo léo của người lao động, mà phụ thuộc vào trình độ lành nghề và tài nghệ chuyên nghiệp của họ, vào trình độ kỹ thuật công nghệ, sự tổ chức sản xuất, quản lý và nhiều nhân tố khác. Ngày nay, hoạt động lao động của những công nhân thuộc các trình độ lành nghề và chuyên nghiệp rất khác nhau, nhưng lại gắn bó chặt chẽ với nhau đến nỗi trong thực tế không thể đo lường được năng suất lao động cá biệt của mỗi người. Còn mức độ tiền lương được xác định bằng cách nào. Rõ ràng nó phụ thuộc nhiều nhân tố như trình độ giáo dục phổ thông và chuyên nghiệp, nghiệp vụ của họ, sự lành nghề, tính phức tạp của công việc, tính độc đáo của mỗi loại hoạt động, mức độ hại của sản xuất, tình hình biên chế trong kết cấu tổ chức, mối tương quan giữa cầu về một loại nghiệp vụ chuyên môn lành nghề nào đó với cung về chúng, trình độ cạnh tranh trên thị trường lao động, những biện pháp công ty bảo vệ lợi ích của mình do các nhóm chuyên gia xác định, sức mạnh và ảnh hưởng của công đoàn, luật lệ lao động v.v...

Trong thế kỷ XIX và thậm chí ở đầu thế kỷ XX, tiền lương hầu như là nhân tố kích thích/khuyến khích duy nhất lao động làm thuê. Hiện nay, bên cạnh tiền lương cơ bản còn có những loại tiền trả thêm khác nhau.

Những loại trả thêm này thường ngầm hiểu mang tính khuyến khích (tiền thưởng, phụ cấp thâm niên, việc làm thêm, việc làm ca đêm,...) và tính xã hội (trả công những ngày nghỉ, ngày lễ hội, các kỳ nghỉ phép, giấy nghỉ ốm, trợ cấp thất nghiệp, đảm bảo điều kiện ở, chữa bệnh,...). Chẳng hạn ở Mỹ, lương bổ sung cho một đầu người lao động năm 2000 lên tới 37% lương cơ bản.

Ở nhiều công ty của các nước tư bản phát triển còn có một hình thức khuyến khích vật chất khác thu hút người lao động tham gia vào phân phối lợi nhuận. P. Druker, một trong những chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực quản lý đã chỉ ra lý do của hiện tượng này: “Không có nguy cơ nào đối với một nền kinh tế tự do lớn hơn là thái độ thù địch của người lao động làm thuê đối với lợi nhuận. Đa số các liệu thuốc cho đến nay đã được đề nghị để làm giảm bớt bệnh này đều mang tính tạm thời. Sự tham gia của người lao động vào lợi nhuận có thể là một giải pháp thích hợp cho vấn đề này”.

Tính nhiều về và sự hoàn thiện ở các nước tư bản phát triển, những hình thức và phương pháp khuyến khích vật chất đối với lao động không có tính riêng lẻ và nhiều thực tế được khẳng định khác đã đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tăng trưởng kinh tế và phát triển của các nước phương Tây. Cũng có thể chỉ ra một cách chắc chắn rằng, một trong những nguyên nhân gốc rễ làm cho hiệu quả thấp của hệ thống kinh tế XHCN (ở Liên Xô cũ và các nước xã hội chủ nghĩa khác) trước đây chính là bị thiếu vắng sự quan tâm vật chất cần thiết của

người lao động, đặc biệt là nhóm những người được trả lương thấp đối với kết quả của lao động.

Trong suốt thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai, tất cả các nước tư bản phát triển đều định kỳ nâng lương, giảm thời gian làm việc, tăng độ dài các kỳ nghỉ phép, thu hút người lao động tham gia vào lợi nhuận, vào quản lý sản xuất v.v... Những thay đổi này trên một mức độ đáng kể là kết quả tập hợp những người lao động làm thuê vào trong những tổ chức công đoàn hùng mạnh và những tổ chức khác bảo vệ các quyền và lợi ích của người lao động. Tất nhiên, không thể đánh giá thấp, song cũng khó đánh giá quá cao vai trò của việc áp dụng kỹ thuật và công nghệ mới, sự gay gắt trong điều kiện cạnh tranh trên các thị trường trong nước và ngoài nước, nhu cầu đã tăng lên về những người lao động có trình độ chuyên môn cao v.v... Toàn bộ tình hình này buộc các nhà quản lý phải tìm kiếm những hình thức và phương pháp mới để khuyến khích vật chất đối với người lao động nhằm đạt được những chỉ tiêu chất lượng và số lượng cao hơn của sản xuất.

Trong hệ thống thang bậc động viên hiện đại, ngoài những nhân tố kích thích vật chất, những giá trị phi vật thể chiếm một địa vị quan trọng. Quả thật, công việc, đặc biệt là đối với những chuyên gia được giáo dục và trình độ chuyên môn cao không chỉ là nguồn tiền công mà còn là phương tiện tự thể hiện của họ. Doanh nghiệp, cơ quan và trung tâm nghiên cứu khoa học không chỉ là tổ chức kinh tế kỹ thuật mà còn là tổ chức xã hội đòi hỏi phải tính toán

toàn diện nhân tố con người. Điều này trước hết liên quan đến những chuẩn mực đạo đức trong mỗi quan hệ tương tác giữa lãnh đạo và thuộc cấp. Do vậy, không phải ngẫu nhiên ngày nay quản lý nhân sự xem quản lý tiên tiến là một trong những thành phần chủ yếu trong chiến lược kinh doanh của công ty.

III. Những nhân tố xã hội của sự tăng trưởng kinh tế vĩ mô

Khác với hiện tượng xã hội ở cấp vi mô có ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của các hãng và doanh nghiệp, những nhân tố xã hội vĩ mô tác động đến toàn bộ nền kinh tế nói chung. Về nguyên tắc, tác động của chúng tới các quá trình kinh tế vĩ mô theo những hướng sau:

Thứ nhất, sự hình thành sức lao động trong những điều kiện của tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại.

Thứ hai, thông qua lĩnh vực xã hội duy trì sự tương thích nhất định giữa cung và cầu trên thị trường hàng hoá và dịch vụ.

Các nhà kinh doanh, nhà quản lý và các giới xã hội rộng rãi nhận thức được tầm quan trọng của những vấn đề đào tạo chuyên gia và việc giải quyết những vấn đề này được xem như một trong những điều kiện chủ yếu của sự phát triển kinh tế. Mặt khác, không phải mỗi người đều có những khả năng vật chất như nhau để tiếp nhận giáo dục chất lượng cao, nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao theo ý nguyện.

Các chính phủ cũng ngày càng lưu tâm nhiều hơn đến các vấn đề đào tạo những cán bộ có trình độ lành nghề cho các ngành khác nhau của nền kinh tế. Sự tăng thêm chi

tiêu cho những mục tiêu này là một minh chứng. Ở Mỹ, chi của ngân sách liên bang cho sự phát triển nguồn nhân lực (giáo dục, y tế, đảm bảo xã hội....) năm 1999 lên đến 62% tổng chi ngân sách, năm 2006 lên gần 63%¹.

Một vấn đề đã và đang còn được chú ý tranh luận là vai trò của lĩnh vực xã hội trong việc đảm bảo sự tương thích tối ưu giữa cung và cầu về hàng hoá và dịch vụ. Để đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế vững chắc/ổn định/bền vững điều quan trọng là sự tăng thêm công suất sản xuất phải đi liền với sự tăng thêm cầu tiêu dùng. Về điểm này nên biết rằng, chi của người dân Mỹ cho hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng cá nhân là một tỷ lệ rất lớn trong GDP ở Mỹ (1995 đã là 67%, năm 2006 gần 70% với GDP là 13.196 tỷ USD)².

Hầu như luôn luôn có các nhà kinh tế chia sẻ quan điểm mà theo đó sản xuất tăng lên tự nó tạo ra cầu thích hợp. Ngay từ thế kỷ XIX, nhà kinh tế Pháp J. B. Say đã nêu ra giả thuyết tương tự rằng, sản xuất thừa toàn diện hàng hoá ít chắc chắn xảy ra. Về thực chất quan điểm của ông đặt cơ sở cho sự xuất hiện lý thuyết “Kinh tế cung” trong những năm 70 của thế kỷ XX và đã có người đi theo. Lý thuyết này đặc biệt hấp dẫn ở quan điểm cho rằng, không có phương thức khuyến khích tăng trưởng kinh tế nào tốt hơn là phương thức giảm chi của nhà nước cho nhu cầu xã hội, giảm thuế, tối thiểu hoá sự điều tiết nền kinh tế của nhà nước và sự kiểm tra của các cơ quan chính phủ đối với hoạt động kinh doanh tư nhân v.v... Theo ý kiến của những nhà kinh tế này, thị

trường tự nó giải quyết được mọi vấn đề và khó khăn đang nảy sinh.

Song, không chỉ là cầu đề ra cung mà trái lại cung có ảnh hưởng tới cầu, còn gây ra nghi ngờ. Nhưng thực chất lại khác. Lý thuyết “Kinh tế cung” đã biến cung thành một nhân tố độc lập của tăng trưởng kinh tế. Trong thực tế sự việc phức tạp hơn nhiều. Để đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững cần duy trì cân đối nhất định giữa cầu và cung.

Nếu hàng hoá đã sản xuất không thực hiện được thì sẽ không có phương tiện để tích lũy vốn và do đó sẽ chấm dứt tăng trưởng và phát triển sản xuất. Hơn nữa, sự không tương thích mạnh giữa cung và cầu có thể đưa nền kinh tế đến trạng thái suy sụp.

Sự vi phạm cân đối này đã gây ra những hậu quả tiêu cực trong thế kỷ XX mạnh hơn thế kỷ trước rất nhiều. Cuộc “đại đình đốn” đầu những năm 1930 hầu như bao trùm tất cả các nước phát triển. Đó là cuộc khủng hoảng sản xuất thừa, nhưng không phải theo ý nghĩa tuyệt đối của nó, cũng không phải theo ý người dân không cần đến những hàng hoá hiện có lúc bấy giờ, mà chính là ở chỗ hàng triệu người, đơn giản là không có tiền để mua, thậm chí chỉ những nhu yếu phẩm sinh tồn thiết yếu. Vậy mà lúc bấy giờ những công ty công nghiệp và thương mại, các chủ trang trại đã tiêu huỷ một phần lớn lương thực, quần áo và các hàng hoá khác để có thể khôi phục được phần nào sự cân bằng tương đối giữa cung và cầu. Một số lớn các công ty, các trang trại, các nhà sản xuất hàng hoá vừa và nhỏ đã bị phá sản. Nạn thất

nghiệp với quy mô lớn tới đỉnh điểm chưa từng thấy.

Sự phát triển của nền kinh tế tư bản gắn liền cao trào với suy thoái rất rõ rệt cho đến trước Đại suy sụp. Nhưng nó cũng như bất kỳ cuộc khủng hoảng kinh tế nào khác trong lịch sử, chủ nghĩa tư bản đã thuyết phục được mọi người rằng, thị trường không sở hữu một cơ chế tự điều tiết hoàn thiện đủ sức chống lại một cách có hiệu quả sự suy sụp và suy thoái, giảm thiểu một cách đáng kể những hậu quả tiêu cực của nó đối với nền kinh tế.

Đề cập đến các sự kiện của những năm 1930 cần chỉ ra đóng góp của J. M. Keynes vào việc nhận thức nhiều vấn đề phát triển kinh tế. Đóng góp của ông là một hệ thống hoàn chỉnh. Ở đây chỉ xin đề cập một vài khía cạnh xã hội kinh tế của trường phái Keynes, chủ yếu là những vấn đề đụng chạm đến mối liên hệ tương tác giữa thu nhập, tiêu dùng, đầu tư và việc làm. Keynes cho rằng, nguyên nhân chủ yếu của sản xuất thừa là sự thiếu cân bằng giữa sản xuất và tiêu dùng. Một trong những khái niệm then chốt mà ông đã đưa vào hệ thống lý luận kinh tế là "câu hiệu quả". Yếu tố quan trọng của nó là khuynh hướng tiêu dùng mà đến lượt nó lại tùy thuộc vào khả năng thanh toán của người dân, vào hệ thống thuế, ... Với sự hiện diện của câu hiệu quả đầy đủ thị trường trong nước được mở rộng, lượng đơn đặt hàng tăng lên và do đó sản xuất công nghiệp và sản xuất khác tăng lên, kể cả số chỗ làm việc cũng vậy. Quan điểm về việc làm của Keynes ngược hẳn với quan điểm của những nhà lý luận khác cho rằng, trong các cuộc

suy thoái việc làm đóng một vai trò tích cực nhất định ở chỗ chúng làm giảm tiền lương và chính là bằng cách đó tạo điều kiện khôi phục việc làm. Keynes có quan điểm chống lại: giảm tiền lương dẫn đến giảm cầu và sản xuất nhưng lại làm tăng thêm nạn thất nghiệp. Kiến nghị quan trọng của ông ở đây là: nếu để đạt được cân bằng giữa cầu và cung nhằm kích thích tăng trưởng và phát triển, nhất thiết phải có những biện pháp can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế, và điều này đã được kiểm chứng.

Đại suy sụp đã có ảnh hưởng không chỉ tới lối suy nghĩ của nhiều nhà kinh tế và lý luận mà còn ảnh hưởng đến những nhà hoạt động chính trị và nhà nước có tư duy sáng tạo. Sự phân tích tinh táo đã đưa họ đến những hành động kiên quyết. Cả trong lĩnh vực kinh tế trực tiếp lẫn trong lĩnh vực xã hội, để giảm hậu quả tàn phá của suy thoái và suy sụp (hãy nhớ lại trước đây, giữa những năm 1930 ở Mỹ nói chung không có hệ thống nhà nước về dịch vụ xã hội nếu không tính đến những ngôi nhà được chu cấp bằng tiền bạc của các bang phục vụ cho những người tâm thần, những trường học cho những trẻ em câm điếc và trẻ em mù. Sự trợ giúp những người già, người tàn tật, người nghèo và những người cùng khổ khác đều được xem là công việc của cha mẹ họ, những người thân cận, những người quen và cả những người làm từ thiện).

Một giai đoạn hoàn toàn mới trong sự phát triển của khu vực dịch vụ xã hội nhà nước ở Mỹ đã bắt đầu sau chiến tranh thế giới thứ hai. Kết quả là đến năm 1995 tổng chi cho giáo

đục đã lên đến 551,3 tỷ USD, trong đó, 79% là chi của nhà nước và chỉ có 21% là chi của cá nhân công dân. (Năm 2007 khoảng 972 tỷ - trong đó nhà nước chi 792 tỷ, tương ứng là 81,5% và 18,5%). Khuynh hướng này cũng nhận thấy trong cả lĩnh vực bảo vệ sức khoẻ/y tế. Toàn bộ số chi tiêu cho y tế đã đạt tới 993,3 tỷ USD năm 1995, trong đó 71,5% do nhà nước chi và 28,5% là của bản thân công dân. Năm 2007, những con số này lần lượt là 2.246 tỷ USD, nhà nước 46,2%, tư nhân 53,8%. Tóm lại, tổng kinh phí từ ngân sách đã được tăng lên cho các chương trình bảo hiểm xã hội, bảo vệ sức khoẻ, giáo dục, xây dựng nhà ở, trợ giúp người cùng khổ, nghèo v.v... Năm 1995 đã lên đến 1.505 tỷ USD tức là bằng 20,9% GDP. Ở các nước Tây Âu khu vực dịch vụ nhà nước kể từ giữa thế kỷ XX phát triển nhanh hơn ở Mỹ.

Như vậy, thực tiễn ở các nước phương Tây khẳng định rằng, chi của nhà nước cho những nhu cầu xã hội ở đó rất lớn và khuynh hướng tăng những khoản chi này chiếm ưu thế trong các thập kỷ sau chiến tranh thế giới II. Nhờ vậy, việc đảm bảo và duy trì mức cao của tổng cầu hiệu quả đã và vẫn đạt được. Đồng thời, khuyến khích được đầu tư vào lĩnh vực sản xuất và kết cấu hạ tầng do đó tạo được điều kiện cho tăng trưởng và phát triển nền kinh tế. Các nhà nghiên cứu Mỹ nhận định rằng, ở Liên Xô cũ trong kế hoạch năm năm đầu tiên người ta đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao mặc dù khả năng thanh toán thấp của người dân. Song, không nên quên rằng các kế hoạch ấy đã được đảm bảo chủ yếu dựa trên việc xây dựng

và phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng và công nghiệp nặng, trước hết là tổ hợp công nghiệp quân sự. Những phương tiện của nhà nước có rất ít để mở rộng sản xuất hàng hoá tiêu dùng đang thiếu hụt cực kỳ lớn cho người dân. Có thể nói, hầu như toàn bộ những năm dưới chính quyền Xô viết các ngành dân dụng chỉ được tài trợ theo cái gọi là nguyên tắc dư thừa. Đây là điều giải thích cho một sự kiện kỳ lạ là nhà nước Xô viết nắm được những nguồn lực tự nhiên khổng lồ, nhưng không có khả năng cung cấp cho người dân ngay cả những nhu cầu thiết yếu sơ đẳng. Chứng minh cho hiện tượng này là những dãy xếp hàng nối đuôi nhau bất tận ở các cửa hàng bách hoá, nơi mà như người ta nói là một bộ phận hàng công nghiệp và lương thực cấp bách đã được "tung ra". Cần nhắc lại rằng, nước này trước cách mạng là một trong những nước xuất khẩu chính lúa mì trên thị trường thế giới, vậy mà kể từ những năm 1960, chính quyền đã buộc phải mua một phần rất lớn lúa mì ở những nước khác để đảm bảo bánh mì cho người dân. Mặt khác, khi nói về tốc độ tăng trưởng cao của nền kinh tế Xô viết, cần thấy rằng, đó là cái giá mà người dân phải trả cho chính sách công nghiệp hoá. Sự động viên các nguồn lực cần thiết cho tăng nhanh của nó đã được thực hiện bằng cách tước đoạt sở hữu của hàng triệu nông hộ cá thể, khai thác cạn kiệt tiềm năng các công trường tập thể, công nhân...

IV. Sự tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng xã hội

Sự tăng trưởng kinh tế trong suốt thế kỷ XIX và phần lớn thế kỷ

XX thường được xem xét dưới góc độ tăng thu nhập và của cải. Trong những năm 1990, các nhà phân tích đã nghiên cứu tác động của sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và sở hữu - Các tác giả của những công trình này có thể phân thành 4 nhóm:

1. Những người chứng minh rằng, sự bất bình đẳng có ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế.

2. Những người khác, ngược lại cho rằng, nó tạo thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế.

3. Những người không ở hai nhóm trên cho rằng, sự tăng thêm bất bình đẳng phản ánh sự bất lợi đối với tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển, nhưng ở các nước phát triển thì không.

4. Một số người cho rằng, không bao giờ xác lập được mối liên hệ tương tác biểu lộ rõ rệt giữa sự bất bình đẳng như đã nêu với tiến trình kinh tế.

Thật vậy, nhà kinh tế Mỹ R. Barrow viết rằng ở Nhật, Hàn Quốc và Đài Loan trong những năm 1970 sự bất bình đẳng giữa các tầng lớp dân cư khác nhau không phải quá đáng, nhưng tốc độ tăng trưởng GDP rất cao. Vậy mà ở đa số các nước Nam Á, cũng như ở hàng loạt nước OECD, khoảng cách thu nhập không lớn nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế lại thấp. Mặt khác, ở nhiều nước Mỹ Latinh sự bất bình đẳng xã hội khá sâu sắc (ví dụ, ở Brazil trong những năm 1960 và ở Chile nửa sau những năm 1980) nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế lại khá cao. Tóm lại, theo Barrow, không có các dữ liệu thực tế/kinh nghiệm có sức thuyết phục mà dựa trên cơ sở

đó có thể đi đến nhận định chắc chắn rằng, sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và của cải đã ngăn cản, hay tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển.

Đã có những ý đồ xác định trên cơ sở thống kê mức độ ảnh hưởng của sự bất bình đẳng xã hội đối với sự tăng trưởng kinh tế, nhưng ít kết quả. Đó không phải vì sự không chuẩn xác của các dữ kiện cần thiết, hoặc không có đủ các dữ kiện như thế, sự không tương thích của các chỉ tiêu nào đó ở các nước khác nhau v.v... Những mưu toan như vậy ít có kết quả về nguyên tắc. Đó là vì sự tăng trưởng kinh tế là kết quả tác động của một loạt nhân tố như: sự hiện diện của các nguồn tự nhiên, khối lượng đầu tư, khả năng tiếp cận tín dụng, mức kinh phí của nhà nước cho các chương trình khác nhau, bao gồm cả nghiên cứu khoa học và triển khai cũng như sản xuất các loại trang thiết bị mới, hiệu quả của chính sách tiền tệ tài chính và thuế v.v... tách biệt chỉ một nhân tố sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập trong một khối lượng lớn những nhân tố có tác động qua lại chặt chẽ như trong nhóm này và làm sáng tỏ sự phụ thuộc trực tiếp/tuyến tính giữa các nhân tố này với tiến trình kinh tế là hoàn toàn không đúng. Phải chăng nói như thế là không có con đường nào khác để làm sáng tỏ sự thật mà chúng ta quan tâm? Có, bởi vì luôn hiện diện logic của các sự kiện. Theo logic này, nếu không phải trong mỗi trường hợp riêng biệt, ít nhất trên bình diện chung cũng có khả năng làm sáng tỏ vấn đề đang xem xét.

Một ví dụ để xem xét là quan hệ đối sánh giữa bất bình đẳng xã hội và giáo dục, trong đó giáo dục được xem như một nhân tố tăng trưởng kinh tế. Và vị tất sẽ không có ai tranh luận rằng, sức lao động có trình độ chuyên môn cao đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong nền sản xuất hiện đại. Do đó, sự đảm bảo cho nền kinh tế số lượng chuyên gia có trình độ chuyên môn thuộc loại cao cần thiết tùy thuộc rất nhiều vào trình độ khả năng tiếp cận giáo dục đại học. Theo tài liệu của Ngân hàng thế giới (WB), các trường đại học ở Nga chỉ có khoảng 15% thanh niên từ các gia đình nghèo và gần 80% từ các gia đình khá giả. Thậm chí ở các nước phát triển nhất, thanh niên từ các gia đình nghèo cũng bị tước mất các khả năng tiếp nhận giáo dục trung học và cao đẳng, đại học chất lượng như những bạn cùng lứa từ các gia đình giàu có. Quả đúng để nhận được một nền giáo dục như vậy đòi hỏi những khoản tài chính không nhỏ. Nếu như những tri thức có giá trị đều tiếp cận được cho tất cả các thanh niên thì sẽ không có sự thiếu hụt cán bộ có trình độ cao rất cần cho nền kinh tế. Vấn đề tăng trưởng kinh tế tùy thuộc vào trình độ phân cực xã hội được vận dụng vào các nước hậu xã hội chủ nghĩa (Đông Âu và Liên xô cũ) thu hút đặc biệt sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu. Không cần chứng minh tính tất yếu của sự chuyển sang kinh tế thị trường bởi lịch sử thế kỷ XX đã phôi bày một cách thuyết phục tính không hiệu quả của hệ thống quản lý kinh tế nhà nước tập trung. Vấn đề ở chỗ khác - liệu có phải bản cùng hoá quảng đại dân cư khi chuyển từ

nền kinh tế hành chính kế hoạch sang nền kinh tế thị trường? Liệu chính sách của chính quyền có đúng hay không? Các tác giả Mỹ đã xem xét tình hình nước Nga theo quan điểm này.

Ai cũng biết những nguyên tắc đặt cơ sở cho giải pháp nhà nước hoá sở hữu, cũng như những phương thức và phương pháp của nó tạo điều kiện cho sự phân tầng xã hội, hoặc thậm chí nói cách khác, là sự phân cực của xã hội. Nhưng điều này không thuyết phục bởi những nguồn tài nguyên to lớn, những doanh nghiệp công nghiệp khổng lồ, những tài sản đất tiền khác đã được chuyển giao một cách rẻ mạt hoặc miễn phí (thường bao giờ cũng là sở hữu) cho các cựu quan chức của Đảng và Đoàn, những quan chức của các Bộ và ngành Bộ, cho những kẻ vụ lợi khôn khéo, hoặc cho những kẻ có liên hệ với giới tội phạm. Tóm lại, ở một cực là nhóm những kẻ giàu có nhất theo mọi thước đo của thế giới và những đầu sỏ thực thụ của tư bản công thương nghiệp và một bên khác là hàng chục triệu người cùng khổ. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia thuộc các trung tâm nghiên cứu quốc tế, nước Nga đứng sau tất cả các nước phát triển khác về mức sâu sắc của hố ngăn cách giữa các bộ phận giàu - nghèo trong dân cư. Và điều này không chỉ ở sự tăng thêm khoảng cách về tài sản. Mà vì lạm phát phi mã với tốc độ vượt hẳn tốc độ tăng lương, vì sự trì hoãn trả lương lâu dài cũng như vì hậu quả của chính sách khác phục khủng hoảng tài chính bằng cách giảm giá tiền gửi ngân hàng của người dân, đã đưa những tầng lớp dân cư rộng rãi

tới bản cùng. Tính đến tình hình không được cải thiện lắm trong những năm gần đây. Chính phủ và Tổng thống đã từng tuyên bố đấu tranh với nghèo khổ là một trong những nhiệm vụ ưu tiên của chính sách nhà nước. Tăng gấp đôi GDP trong thập niên này (đầu thế kỷ XXI) được xem là điều kiện cơ bản để nâng cao mức sống của người dân.

Tuy nhiên, có nhiều trở ngại không nhỏ trên con đường hiện thực hoá mục tiêu này. Trước hết, điều cơ bản là thu nhập ngoại tệ của ngân sách nhà nước tăng lên do tăng khai thác dầu và khí, cũng như sự duy trì mức giá thế giới cao chưa từng thấy. Cái chủ yếu không phải là tình hình thuận lợi ấy có thể duy trì rất dài. Vấn đề là ở chỗ, trong kỷ nguyên mà sự tăng trưởng và phát triển kinh tế ổn định ở các nước tiên tiến đều đạt được chủ yếu nhờ áp dụng những công nghệ có hàm lượng khoa học cao, thì việc đảm bảo cho sự phát triển kinh tế đi lên ổn định chủ yếu bằng sự tăng thêm thu nhập từ sự tăng thêm xuất khẩu nguyên liệu và nhiên liệu, liệu có thành công?

Sự tăng thêm gấp đôi GDP dự kiến tùy thuộc rất nhiều vào việc hiện thực hoá khối lượng giá trị lớn gấp đôi của sản phẩm. Vậy mà theo đánh giá của nhiều chuyên gia, 20% người Nga tiêu thụ trên 50% tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ. Sự mất cân đối như vậy trong tiêu dùng gần tương ứng với kết cấu phân phối thu nhập. Những chênh lệch như vậy không thể không kìm hãm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, bởi nó kìm hãm mở rộng tiêu dùng của đại đa số dân cư, mà theo kinh nghiệm của các nước phương Tây, thì đây lại

là nhân tố kích thích phát triển của một nền kinh tế có khả năng cách tân công nghệ không ngừng.

Các chính quyền Nga trong những năm thực hiện các cuộc cải cách thị trường đều khẳng định rằng, nhà nước chuyển giao các tư liệu sản xuất cho các chủ sở hữu tư nhân và hạn chế sự can thiệp của mình vào nền kinh tế càng nhanh, thì nền kinh tế càng nhanh chóng có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, niềm tin ấy không phù hợp chút nào với thực tiễn và phúc lợi của toàn thể nhân dân do vậy sẽ nâng cao nhanh chóng. Một trong những nguyên nhân sâu xa của hiện tượng này là ở chỗ những người theo ý chí của các chính quyền phải trở thành những nhà kinh doanh, phần lớn vốn có tâm lý đầu cơ. Họ là những kẻ muốn kiếm lợi nhanh chóng vì họ không tin vào tính bền vững của thể chế sở hữu tư nhân; họ lo ngại các cơ quan kiểm soát sẽ vi phạm luật và truy tố họ trước toà án. Chính điều này và còn nhiều điều khác nữa không hề tạo sự quan tâm của nhiều “người Nga mới” tới triển vọng tăng hiệu quả của nền sản xuất và trái lại họ ra sức trong thời hạn ngắn nhất bòn rút được lợi nhuận tối đa từ các doanh nghiệp và cất giấu nó ở các ngân hàng nước ngoài.

Một trở ngại nghiêm trọng nữa trên con đường khuyến khích tăng trưởng kinh tế và phát triển của đất nước là nạn tham nhũng đeo bám tất cả các cấp chính quyền từ thấp đến cao, bao trùm cả các cơ quan bảo vệ luật pháp. Sự cộng sinh của tâm lý đầu cơ của các nhà kinh doanh và tham nhũng của những đại biểu của các kết cấu quyền lực đã trở thành

một nguyên nhân không kém phần quan trọng làm cho đất nước tổn thất khoảng một nửa tiềm lực kinh tế trong những năm 1990. Và hiện nay, mỗi bận tâm chủ yếu của các nhà kinh doanh và các quan chức nhà nước các cấp là làm sao không để tuột mất cơ may khi phân chia thêm nữa sở hữu nhà nước. Hơn nữa, những người không thoả mãn với sự phân phối còn đấu tranh đòi phân chia lại. Mỗi lần bán đấu giá - phân phối mới lại đem đến cho những nhà kinh doanh xảo quyệt và những quan chức ăn của đút những món lợi lớn do những cố gắng của họ để duy trì tăng trưởng!

Cuối cùng một nhân tố kìm hãm quan trọng đối với sự phát triển ổn định của nền kinh tế Liên bang Nga là sự mất niềm tin của giới kinh doanh vào chính quyền, của chính quyền đối với kinh doanh, cũng như cuộc khủng hoảng tín nhiệm của người dân đối với giới kinh doanh và cả giới cầm quyền. Việc người dân thích găm tiền tiết kiệm tại nhà và không gửi ở ngân hàng để có thể đầu tư vào sản xuất kinh doanh là một chỉ dấu về sự bất tín nhiệm của họ đối với các thể chế kinh tế khác nhau. Nếu như không tồn tại những nguyên tắc chỉ đạo chặt chẽ ở người viên chức nhà nước, thì làm gì có trách nhiệm xã hội của giới kinh doanh, sự bất tín nhiệm của người dân đối với các thiết chế của nhà nước và giới kinh doanh sẽ tăng lên và về thực chất, điều này hàm chứa nguy cơ của một cuộc khủng hoảng mang tính hệ thống. Trong điều kiện như thế, cơ chế kinh tế không thể vận hành bình thường.

Ở ngay những nước tư bản phát triển nhất, sự bất bình đẳng xã hội cũng có ảnh hưởng tiêu cực nhất định tới sự tăng trưởng kinh tế. Nhưng những biểu hiện của nó ít rõ rệt hơn ở các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi (các nước XHCN cũ). Đó là vì ở các nước phát triển phương Tây có những tiềm lực kinh tế rất cao và họ có địa vị thuận lợi trong hệ thống phân công lao động quốc tế.

Tuy nhiên có một điều không kém quan trọng là trong những thập kỷ sau chiến tranh thế giới thứ II ở phương Tây đã diễn ra nhiều biến đổi kinh tế xã hội quan trọng. Tại đây tiền lương thực tế đã tăng lên đáng kể, các điều kiện lao động đã được cải thiện đáng kể, mức tiền lương tối thiểu đã được xác định bằng luật pháp. Ở hàng loạt nước Tây Âu đã thiết lập hệ thống giáo dục và y tế nhà nước không phải trả tiền. Nhưng không thể nghĩ rằng, do những liệu pháp này mà nạn nghèo khổ biến mất, dù rằng đó là "số phận" của một số lượng người dân nhỏ hơn nhiều so với các thời kỳ trước và những năm đầu sau chiến tranh. Nạn cùng khổ chủ yếu lan tràn trong những nhóm người ở ngoài rìa của xã hội - những người nhập cư, người thất nghiệp, những người vì nhiều nguyên nhân khác nhau phải ra khỏi sinh hoạt bình thường. Đồng thời, nhiều gia đình nghèo khổ nhận được trợ cấp vật chất, y tế và sự trợ giúp khác của nhà nước. Nói tóm lại, trong những năm sau chiến tranh thế giới II ở các nước tư bản phát triển số người có thu nhập trung bình đã tăng lên đáng kể và chiếm đại bộ phận dân cư. Chính thu nhập của họ đã tạo nên mức cao

của cầu có khả năng thanh toán và quy định đáng kể đến tiến trình đi lên của GDP.

Mặt khác, thật là sai lầm nếu cho rằng, có mối quan hệ qua lại tự động giữa tăng trưởng kinh tế và nâng cao thu nhập của lao động làm thuê. Những thập niên đầu sau chiến tranh thế giới II, những cuộc biểu tình bãi công mạnh mẽ đã diễn ra ở đa số các nước phương Tây với khẩu hiệu đòi tăng lương. Các giới cầm quyền của các nước này một phần do niềm tin của họ và một phần do áp lực của đông đảo dân cư, đã vạch ra và thực hiện các cuộc cải cách kinh tế xã hội. Những cuộc cải cách này đã vượt ra khỏi lý thuyết và thực tiễn kinh tế thị trường truyền thống và vốn không có định hướng xã hội.

Những thay đổi diễn ra ở các nước tư bản phát triển đã làm cho quan hệ lao động - tư bản được cải tạo một cách đáng kể và do đó phương pháp đấu tranh đối chọi vốn đặc trưng cho nửa đầu thế kỷ XX không còn ý nghĩa như trước. Cuộc đấu tranh của những người lao động vì các quyền lợi của mình đã mất tính chất giai cấp không khoan nhượng và đối kháng như vốn có trước đó. Nhờ sự phát triển của nhà nước pháp quyền, sự mở rộng các quyền xã hội và tự do dân chủ, nhận thức pháp luật của người dân, những cuộc xung đột giữa lao động và tư bản đã được giải quyết chủ yếu bằng con đường thể chế, thông qua những cuộc thương lượng và nhân nhượng giữa các bên xung đột. Dưới góc độ này có thể nói rằng, sự ổn định chính trị xã hội thường không thể tưởng tượng được trong điều kiện có xung đột xã hội sâu sắc

cũng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc đem lại sự ổn định/tính bền vững cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Các cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính cuối thế kỷ XX và đặc biệt là cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế trầm trọng đầu tiên của thế kỷ XXI dù khá sâu sắc, nhiều ông trùm tư bản lớn ở Mỹ sụp đổ, hệ thống ngân hàng rung động, nhiều vấn đề bức xúc xã hội căng thẳng (nguy cơ thiếu hụt của hệ thống an sinh xã hội, ...) ở những nước phát triển khác cũng có tình hình tương tự ở những mức độ khác nhau, song cho đến nay, khi đang có nhiều triển vọng kết thúc, mà những vấn đề kinh tế xã hội (nhờ những hệ thống an sinh xã hội mà ở trên đã xem xét) không đưa đến những trạng thái bùng nổ như những thời kỳ trước (những năm 1930, nửa sau thế kỷ XX) hoặc chí ít là gây bất ổn chính trị xã hội. Tình hình này cho thấy, chính sách xã hội có tầm quan trọng như thế nào đối với sự phát triển bền vững ngay cả trong những điều kiện khủng hoảng hiện nay ■

Tài liệu tham khảo:

1. American Economic Review, 2005, No4, p. 57-73.
2. Esprit (Revue internationale), 2003, Nov, p. 76-157
3. Đỗ Lộc Diệp. *Hình thái tư bản con người trong điều kiện văn minh hậu công nghiệp và toàn cầu hoá. Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 1/2009.*
4. Đỗ Lộc Diệp. *Về hệ thống bảo hiểm hưu trí ở Hoa Kỳ trong những năm đầu thế kỷ 21. Tạp chí Châu Mỹ ngày nay số 7/2008.*
5. Đỗ Lộc Diệp. *Những phương hướng ưu tiên chiến lược trong chính sách giáo dục của Hoa Kỳ trước triển vọng thế kỷ XXI. Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 2/2008.*

Chú thích:

- 1): 2) Statistical Abstract of the United State: 2009. 128th Edition.